

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK**

Số: **766** /QĐ-UBND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Đắk Lắk, ngày **24** tháng **4** năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

V/v phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu Gói thầu Mua Vị thuốc cổ truyền năm 2023 thuộc danh mục thuốc đấu thầu, Dự án: Mua thuốc phục vụ khám, chữa bệnh của Bệnh viện Y học cổ truyền

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Dược số 105/2016/QH13 ngày 06/4/2016;

Căn cứ Luật Đấu thầu số 43/2013/QH13 ngày 16/11/2013;

Căn cứ Nghị định số 63/2014/NĐ-CP ngày 26/6/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà thầu;

Căn cứ Nghị định số 54/2017/NĐ-CP ngày 08/5/2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật dược;

Căn cứ Thông tư số 10/2015/TT-BKHĐT ngày 26/10/2015 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư quy định chi tiết về kế hoạch lựa chọn nhà thầu;

Căn cứ Thông tư số 03/2019/TT-BYT ngày 28/3/2019 của Bộ trưởng Bộ Y tế về ban hành danh mục thuốc sản xuất trong nước đáp ứng yêu cầu về điều trị, giá thuốc và khả năng cung cấp;

Căn cứ Thông tư số 19/2018/TT-BYT ngày 30/8/2018 của Bộ trưởng Bộ Y tế ban hành danh mục thuốc thiết yếu;

Căn cứ Thông tư số 15/2019/TT-BYT ngày 11/7/2019 của Bộ trưởng Bộ Y tế quy định việc đấu thầu thuốc tại các cơ sở y tế công lập;

Căn cứ Thông tư số 15/2020/TT-BYT ngày 10/8/2020 của Bộ trưởng Bộ Y tế ban hành Danh mục thuốc đấu thầu, Danh mục thuốc đấu thầu tập trung, Danh mục thuốc được áp dụng hình thức đàm phán giá;

Căn cứ Thông tư số 29/2020/TT-BYT ngày 31/12/2020 của Bộ Y tế sửa đổi, bổ sung và bãi bỏ một số văn bản quy phạm pháp luật do Bộ trưởng Bộ Y tế ban hành, liên tịch ban hành;

Căn cứ Thông tư số 37/2021/TT-BYT ngày 31/12/2021 của Bộ trưởng Bộ Y tế hướng dẫn chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Sở Y tế thuộc UBND tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và Phòng Y tế thuộc UBND huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố thuộc thành phố trực thuộc Trung ương;

Theo Báo cáo số 138/BC-SYT ngày 12/4/2023 của Sở Y tế Báo cáo thẩm định kế hoạch lựa chọn nhà thầu Gói thầu Mua Vị thuốc cổ truyền năm 2023 thuộc danh mục thuốc đầu thầu, Dự án: Mua thuốc phục vụ khám, chữa bệnh của Bệnh viện Y học cổ truyền; đề nghị của Giám đốc Bệnh viện Y học cổ truyền tại Tờ trình số 203/TTr-BVYHCT ngày 07/4/2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu Gói thầu Mua Vị thuốc cổ truyền năm 2023 thuộc danh mục thuốc đầu thầu, Dự án: Mua thuốc phục vụ khám, chữa bệnh của Bệnh viện Y học cổ truyền, với số tiền **4.747.297.664 đồng** (Bằng chữ: Bốn tỷ bảy trăm bốn mươi bảy triệu hai trăm chín mươi bảy ngàn sáu trăm sáu mươi bốn đồng), chi tiết như Phụ lục I, II kèm theo.

Điều 2. Tổ chức thực hiện:

1. Giao Bệnh viện Y học cổ truyền (Bên mời thầu) chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện mua thuốc đúng quy định tại Điều 1 Quyết định này và các quy định hiện hành của Nhà nước; đồng thời, chịu trách nhiệm về cơ sở pháp lý, tiêu chí kỹ thuật và giá mặt hàng thuốc tại Điều 1 Quyết định này.

2. Giám đốc Sở Y tế, Giám đốc Bệnh viện Y học cổ truyền chịu trách nhiệm về tính pháp lý của các hồ sơ có liên quan, danh mục, số lượng, đơn giá mua sắm thuốc và hình thức lựa chọn nhà thầu tại Điều 1 Quyết định này.

3. Sở Kế hoạch và Đầu tư chủ trì, phối hợp với Sở Y tế chịu trách nhiệm kiểm tra, giám sát Bệnh viện Y học cổ truyền thực hiện việc mua thuốc theo đúng các tiêu chí kỹ thuật, danh mục được phê duyệt và các quy định hiện hành của Nhà nước.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở: Y tế, Kế hoạch và Đầu tư; Giám đốc Bệnh viện Y học cổ truyền; Giám đốc Bảo hiểm Xã hội tỉnh và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này, kể từ ngày ký. /

Nơi nhận:

- Như Điều 3 (bản giấy);
- TT HĐND tỉnh (thay b/c);
- CT, PCT UBND tỉnh;
- Lãnh đạo VP UBND tỉnh;
- TTCN và Công TTĐT tỉnh;
- Lưu: VT, KT (XTn 07b).

KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



H'Yim Kđoh

(Kèm theo Quyết định số **766** /QĐ-UBND ngày **24** /**4** /2023 của Chủ tịch UBND tỉnh)

[illegible]

Phụ lục II

**DANH MỤC GÓI THẦU MUA VỊ THUỐC CỔ TRUYỀN NĂM 2023 THUỘC DANH MỤC THUỐC ĐẦU THẦU, DỰ ÁN:
MUA THUỐC PHỤC VỤ KHÁM, CHỮA BỆNH CỦA BỆNH VIỆN Y HỌC CỔ TRUYỀN**
(Kèm theo Quyết định số **766** /QĐ-UBND ngày **24** / **4** /2023 của Chủ tịch UBND tỉnh)

STT	Tên vị thuốc	Tên khoa học	Nhóm TCKT	Bộ phận dùng	Dạng sơ chế/Phương pháp chế biến	Tiêu chuẩn chất lượng	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch (VND)	Thành tiền
1	Ba kích	<i>Radix Morindae officinalis</i>	2	Rễ	Phức chế	ĐDVN V/TCCS	Kg	10	622.000	6.220.000
2	Bạch chi	<i>Radix Angelicae dahuricae</i>	2	Rễ	Sơ chế	ĐDVN V/TCCS	Kg	60	163.800	9.828.000
3	Bạch linh (Phục linh)	<i>Poria</i>	2	Thể nấm	Sơ chế	ĐDVN V/TCCS	Kg	533	252.000	134.316.000
4	Bạch thược	<i>Radix Paeoniae lactiflorae</i>	2	Rễ	Phức chế	ĐDVN V/TCCS	Kg	364	189.000	68.796.000
5	Bạch truật	<i>Rhizoma Atractylodis macrocephalae</i>	2	Thân rễ	Phức chế	ĐDVN V/TCCS	Kg	300	567.000	170.100.000
6	Bạch mao căn	<i>Rhizoma Imperratae cylindrica</i>	2	Thân rễ	Sơ chế	ĐDVN V/TCCS	Kg	2	102.900	205.800
7	Bán hạ nam (Củ chóc)	<i>Rhizoma Typhonii trilobati</i>	2	Thân rễ già	Phức chế	ĐDVN V/TCCS	Kg	52	140.000	7.280.000
8	Bồ công anh	<i>Herba Lactuca</i>	2	Toàn thân	Sơ chế	ĐDVN V/TCCS	Kg	23	124.950	2.873.850
9	Cam thảo	<i>Radix Glycyrrhizae</i>	2	Rễ	Sơ chế	ĐDVN V/TCCS	Kg	14	400.000	5.600.000
10	Cam thảo	<i>Radix Glycyrrhizae</i>	2	Rễ	Phức chế	ĐDVN V/TCCS	Kg	312	418.950	130.712.400
11	Cát căn	<i>Radix Puerariae thomsonii</i>	2	Rễ	Phức chế	ĐDVN V/TCCS	Kg	5	132.930	664.650
12	Cát cánh	<i>Radix Platycodi grandiflori</i>	2	Rễ	Phức chế	ĐDVN V/TCCS	Kg	15	284.000	4.260.000
13	Câu đằng	<i>Ramulus cum unco Uncariae</i>	2	Đoạn cành có gai	Sơ chế	ĐDVN V/TCCS	Kg	20	220.000	4.400.000
14	Câu kỷ tử	<i>Fructus Lycii</i>	2	Quả	Sơ chế	ĐDVN V/TCCS	Kg	215	270.000	58.050.000

STT	Tên vị thuốc	Tên khoa học	Nhóm TCKT	Bộ phận dùng	Dạng sơ chế/Phương pháp chế biến	Tiêu chuẩn chất lượng	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch (VND)	Thành tiền
15	Củ tích	<i>Rhizoma Cibotii</i>	2	Thân rễ	Phức chế	ĐBVN V/TCCS	Kg	72	131.250	9.450.000
16	Cỏ xước	<i>Radix Achyranthis asperae</i>	2	Rễ	Phức chế	ĐBVN V/TCCS	Kg	195	195.000	38.025.000
17	Cốt toái bổ	<i>Rhizoma Drynariae</i>	2	Thân rễ	Phức chế	ĐBVN V/TCCS	Kg	117	210.000	24.570.000
18	Cúc hoa	<i>Flos Chrysanthemi</i>	2	Hoa, nụ hoa phơi khô	Sơ chế	ĐBVN V/TCCS	Kg	16	512.400	8.198.400
19	Đại táo	<i>Fructus Ziziphi jujubae</i>	2	Quả	Sơ chế	ĐBVN V/TCCS	Kg	364	82.000	29.848.000
20	Đan sâm	<i>Radix Salviae miltiorrhizae</i>	2	Rễ	Phức chế	ĐBVN V/TCCS	Kg	130	220.000	28.600.000
21	Đảng sâm (đảng sâm sao)	<i>Radix Codonopsis</i>	2	Rễ	Sơ chế	ĐBVN V/TCCS	Kg	676	855.750	578.487.000
22	Đào nhân (Đàn đào nhân)	<i>Semen Pruni</i>	2	Hạt	Phức chế	ĐBVN V/TCCS	Kg	20	913.500	18.270.000
23	Dây đau xương	<i>Caulis Tinosporae tomentosae</i>	2	Dây leo	Sơ chế	ĐBVN V/TCCS	Kg	9	68.460	616.140
24	Địa long	<i>Pheretima</i>	2	Toàn thân	Phức chế	ĐBVN V/TCCS	Kg	3	1.161.000	3.483.000
25	Địa liền	<i>Rhizoma Kaempferiae galangae</i>	2	Thân rễ	Sơ chế	ĐBVN V/TCCS	Kg	65	284.000	18.460.000
26	Đinh lăng	<i>Radix Polysciacis</i>	2	Rễ	Sơ chế	ĐBVN V/TCCS	Kg	189	187.950	35.522.550
27	Đỗ trọng	<i>Cortex Eucommiae</i>	2	Vỏ thân	Phức chế	ĐBVN V/TCCS	Kg	416	144.000	59.904.000
28	Độc hoạt	<i>Radix Angelicae pubescentis</i>	2	Rễ	Sơ chế	ĐBVN V/TCCS	Kg	325	408.450	132.746.250
29	Đương quy (Toàn quy, Quy đầu, Quy vĩ/quy râu)	<i>Radix Angelicae acutilobae</i>	2	Rễ	Phức chế	ĐBVN V/TCCS	Kg	585	378.000	221.130.000
30	Hà thủ ô đồ (Hà thủ ô đồ chế)	<i>Radix Fallopieae multiflorae</i>	1	Rễ	Phức chế	ĐBVN V/TCCS	Kg	442	418.845	185.129.490
31	Hạnh nhân	<i>Semen Armeniacae amarum</i>	2	Hạt	Phức chế	ĐBVN V/TCCS	Kg	5	270.000	1.350.000

STT	Tên vị thuốc	Tên khoa học	Nhóm TCKT	Bộ phận dùng	Dạng sơ chế/Phương pháp chế biến	Tiêu chuẩn chất lượng	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch (VND)	Thành tiền
32	Hoài sơn	<i>Tuber Dioscoreae persimilis</i>	2	Rễ củ	Phức chế	ĐDVN V/TCCS	Kg	364	134.400	48.921.600
33	Hoàng bá	<i>Cortex Phellodendri</i>	2	Vỏ thân/vỏ cành	Sơ chế	ĐDVN V/TCCS	Kg	20	267.750	5.355.000
34	Hoàng cầm	<i>Radix Scutellariae</i>	2	Rễ	Phức chế	ĐDVN V/TCCS	Kg	42	324.000	13.608.000
35	Hoàng kỳ	<i>Radix Astragali membranacei</i>	2	Rễ	Sơ chế	ĐDVN V/TCCS	Kg	33	468.300	15.453.900
36	Hoàng kỳ	<i>Radix Astragali membranacei</i>	2	Rễ	Phức chế	ĐDVN V/TCCS	Kg	273	474.550	129.552.150
37	Hoàng liên	<i>Rhizoma Coptidis</i>	2	Thân rễ	Phức chế	ĐDVN V/TCCS	Kg	17	1.845.900	31.380.300
38	Hòe hoa	<i>Flos Styphnolobii japonici</i>	2	Hoa	Phức chế	ĐDVN V/TCCS	Kg	100	648.900	64.890.000
39	Hồng hoa	<i>Flos Carthami tinctorii</i>	2	Hoa	Sơ chế	ĐDVN V/TCCS	Kg	22	922.950	20.304.900
40	Hương phụ	<i>Rhizoma Cyperi</i>	2	Thân rễ	Phức chế	ĐDVN V/TCCS	Kg	7	173.250	1.212.750
41	Huyền sâm	<i>Radix Scrophulariae</i>	2	Rễ	Sơ chế	ĐDVN V/TCCS	Kg	3	154.350	463.050
42	Huyết giác	<i>Lignum Dracaenae cambodiana</i>	2	Lõi gỗ	Sơ chế	ĐDVN V/TCCS	Kg	87	152.000	13.224.000
43	Hy thiêm	<i>Herba Siegesbeckiae</i>	2	Toàn thân	Sơ chế	ĐDVN V/TCCS	Kg	20	76.860	1.537.200
44	Ích mẫu	<i>Herba Leonuri japonici</i>	2	Phần trên mặt đất	Sơ chế	ĐDVN V/TCCS	Kg	10	37.800	378.000
45	Thương nhĩ tử (Ké đầu ngựa)	<i>Fructus Xanthii strumarii</i>	2	Quả	Phức chế	ĐDVN V/TCCS	Kg	10	94.500	945.000
46	Kê huyết đằng	<i>Caulis Spatholobi</i>	2	Dây leo	Sơ chế	ĐDVN V/TCCS	Kg	170	44.000	7.480.000
47	Khương hoàng	<i>Rhizoma Curcumae longae</i>	2	Rễ	Sơ chế	ĐDVN V/TCCS	Kg	29	101.250	2.936.250
48	Khương hoạt	<i>Rhizoma et Radix Notopterygii</i>	2	Rễ/Thân rễ	Sơ chế	ĐDVN V/TCCS	Kg	112	1.440.000	161.280.000

STT	Tên vị thuốc	Tên khoa học	Nhóm TCKT	Bộ phận dùng	Dạng sơ chế/Phương pháp chế biến	Tiêu chuẩn chất lượng	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch (VND)	Thành tiền
49	Kim ngân hoa	<i>Flos Lonicerae</i>	2	Hoa	Sơ chế	ĐBVN V/TCCS	Kg	53	760.200	40.290.600
50	Kim tiền thảo	<i>Herba Desmodii styracifolii/Lysimachiae Herba</i>	2	Toàn thân	Sơ chế	ĐBVN V/TCCS	Kg	10	70.000	700.000
51	Kinh giới	<i>Herba Elsholtziae ciliatae/Schizonepetae Herba</i>	2	Đoạn ngọn, cành mang lá, hoa	Phức chế	ĐBVN V/TCCS	Kg	8	81.900	655.200
52	Lạc tiên	<i>Herba Passiflorae</i>	2	Phần trên mặt đất	Sơ chế	ĐBVN V/TCCS	Kg	156	47.250	7.371.000
53	Liên kiều	<i>Fructus Forsythiae</i>	3	Quả	Sơ chế	ĐBVN V/TCCS	Kg	20	709.800	14.196.000
54	Liên nhục	<i>Semen Nelumbinis</i>	2	Hạt	Phức chế	ĐBVN V/TCCS	Kg	52	104.000	5.408.000
55	Liên tâm	<i>Embryo Nelumbinis nuciferae</i>	2	Tâm sen	Phức chế	ĐBVN V/TCCS	Kg	65	254.000	16.510.000
56	Long nhãn	<i>Arillus Longan</i>	2	Áo hạt	Sơ chế	ĐBVN V/TCCS	Kg	234	218.000	51.012.000
57	Mật ong	<i>Mel</i>	2	Mật của con ong mật	Sơ chế	ĐBVN V/TCCS	Kg	850	315.000	267.750.000
58	Mạch môn	<i>Radix Ophiopogonis japonici</i>	2	Rễ	Sơ chế	ĐBVN V/TCCS	Kg	53	351.000	18.603.000
59	Sa nhân	<i>Fructus Amomi</i>	2	Quả	Sơ chế	ĐBVN V/TCCS	Kg	5	298.000	1.490.000
60	Mẫu đơn bì	<i>Cortex Paeoniae suffruticosae radialis</i>	2	Vỏ rễ	Phức chế	ĐBVN V/TCCS	Kg	260	525.000	136.500.000
61	Mộc hương	<i>Radix Saussureae lappae</i>	2	Rễ	Sơ chế	ĐBVN V/TCCS	Kg	20	204.645	4.092.900
62	Mộc qua	<i>Fructus Chaenomelis speciosae</i>	2	Quả	Sơ chế	ĐBVN V/TCCS	Kg	21	239.014	5.019.284
63	Ngưu tất	<i>Radix Achyranthis bidentatae</i>	1	Rễ	Sơ chế	ĐBVN V/TCCS	Kg	430	376.845	162.043.350
64	Nhân trần	<i>Herba Adenosmatis caerulei/Herba Artemisiae Scopariae</i>	2	Toàn thân	Sơ chế	ĐBVN V/TCCS	Kg	17	62.100	1.055.700



STT	Tên vị thuốc	Tên khoa học	Nhóm TCKT	Bộ phận dùng	Dạng sơ chế/Phương pháp chế biến	Tiêu chuẩn chất lượng	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch (VND)	Thành tiền
65	Nhục thung dung	<i>Herba Cistanches</i>	2	Toàn thân	Phức chế	ĐDVN V/TCCS	Kg	2	810.000	1.620.000
66	Phòng phong	<i>Radix Saposhnikoviae divaricatae</i>	2	Rễ	Sơ chế	ĐDVN V/TCCS	Kg	312	878.000,00	273.936.000
67	Quế chi	<i>Ramulus Cinnamomi</i>	2	Cành	Sơ chế	ĐDVN V/TCCS	Kg	455	73.500	33.442.500
68	Son thù (tứ son thù)	<i>Fructus Corni officinalis</i>	2	Quả	Sơ chế	ĐDVN V/TCCS	Kg	182	310.500	56.511.000
69	Sinh địa	<i>Radix Rehmanniae glutinosae</i>	2	Rễ củ	Sơ chế	ĐDVN V/TCCS	Kg	325	182.000	59.150.000
70	Tần giao	<i>Radix Gentianae macrophyllae</i>	2	Rễ	Sơ chế	ĐDVN V/TCCS	Kg	325	568.000	184.600.000
71	Tang ký sinh	<i>Herba Loranthi gracilifolii</i>	2	Toàn thân	Sơ chế	ĐDVN V/TCCS	Kg	450	37.000	16.650.000
72	Táo nhân (Toan táo nhân)	<i>Semen Ziziphi mauritanae</i>	2	Hạt	Phức chế	ĐDVN V/TCCS	Kg	40	1.023.750	40.950.000
73	Tế tân	<i>Radix Asari</i>	2	Rễ	Sơ chế	ĐDVN V/TCCS	Kg	117	546.000	63.882.000
74	Thạch xương bồ	<i>Rhizoma Acori graminei</i>	2	Thân rễ	Phức chế	ĐDVN V/TCCS	Kg	10	366.450	3.664.500
75	Thảo quyết minh	<i>Semen Cassiae torae</i>	2	Hạt	Phức chế	ĐDVN V/TCCS	Kg	117	120.750	14.127.750
76	Thiên ma	<i>Rhizoma Gastrodiae elatae</i>	2	Thân rễ	Sơ chế	ĐDVN V/TCCS	Kg	12	1.000.000	12.000.000
77	Thiên niên kiện	<i>Rhizoma Homalomenae occulta</i>	2	Thân rễ	Sơ chế	ĐDVN V/TCCS	Kg	430	110.700	47.601.000
78	Thổ phục linh	<i>Rhizoma Smilacis glabrae</i>	2	Thân rễ	Sơ chế	ĐDVN V/TCCS	Kg	170	108.000	18.360.000
79	Thục địa	<i>Radix Rehmanniae glutinosae praeparata</i>	2	Rễ	Phức chế	ĐDVN V/TCCS	Kg	455	669.900	304.804.500
80	Thương truật	<i>Rhizoma Atractylodis</i>	2	Thân rễ	Phức chế	ĐDVN V/TCCS	Kg	5	1.034.250	5.171.250
81	Trạch tả	<i>Rhizoma Alismatis</i>	2	Thân rễ	Sơ chế	ĐDVN V/TCCS	Kg	234	134.000	31.356.000

STT	Tên vị thuốc	Tên khoa học	Nhóm TCKT	Bộ phận dùng	Dạng sơ chế/Phương pháp chế biến	Tiêu chuẩn chất lượng	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch (VND)	Thành tiền
82	Trần bì	<i>Pericarpium Citri reticulatae perenne</i>	2	Vỏ quả	Phức chế	ĐĐVN V/TCCS	Kg	85	93.450	7.943.250
83	Tục đoạn	<i>Radix Dipsaci</i>	2	Rễ	Phức chế	ĐĐVN V/TCCS	Kg	72	270.000	19.440.000
84	Uy linh tiên	<i>Radix et Rhizoma Clematidis</i>	2	Rễ/Thân rễ	Sơ chế	ĐĐVN V/TCCS	Kg	50	374.000	18.700.000
85	Viễn chí	<i>Radix Polygalae</i>	2	Rễ	Phức chế	ĐĐVN V/TCCS	Kg	104	1.848.000	192.192.000
86	Vông nem	<i>Folium Erythrinae</i>	2	Lá	Sơ chế	ĐĐVN V/TCCS	Kg	10	87.750	877.500
87	Xích thược	<i>Radix Paeoniae</i>	2	Rễ	Sơ chế	ĐĐVN V/TCCS	Kg	46	256.500	11.799.000
88	Xuyên khung	<i>Rhizoma Ligustici wallichii</i>	2	Thân rễ	Phức chế	ĐĐVN V/TCCS	Kg	286	234.000	66.924.000
89	Ý dĩ	<i>Semen Coicis</i>	2	Hạt	Phức chế	ĐĐVN V/TCCS	Kg	72	110.250	7.938.000
90	Ô tặc cốt	<i>Os Sepiae</i>	2	Mai mực	Sơ chế	ĐĐVN V/TCCS	Kg	2	135.000	270.000
91	Ngải cứu (ngải diệp)	<i>Herba Artemisiae vulgaris</i>	2	Ngọn thân	Sơ chế	ĐĐVN V/TCCS	Kg	59	52.000	3.068.000
92	Ngũ gia bì chân chim	<i>Cortex Schefflerae heptaphyllae</i>	2	Vỏ thân	Sơ chế	ĐĐVN V/TCCS	Kg	5	62.000	310.000
93	Chi tử	<i>Fruclis Gardeniae</i>	2	Quả	Phức chế	ĐĐVN V/TCCS	Kg	5	148.500,00	742.500
94	Sơn tra	<i>Fructus Mali; Fructus Crataegi</i>	2	Quả	Phức chế	ĐĐVN V/TCCS	Kg	5	110.250	551.250
Tổng cộng: 94 mặt hàng										4.747.297.664